

Programming

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
📊 flowchart	流程图	liú chéng tú
📄 structured English	结构化英语	jié gòu huà yīng yǔ
📄 pseudocode	伪代码	wěi dài mǎ
(*) variables	变量	biàn liàng
📁 data types	数据类型	shù jù lèi xíng
📁 constant	常量	cháng liàng
= assignment	赋值	fù zhí
+ operators	运算符	yùn suàn fú
≡ precedence	优先级	yōu xiān jí
📖 library routines	库例程	kù lì chéng
📊 selection	选择	xuǎn zé
📊 nested	嵌套	qiànào
↺ iteration	迭代	dié dài
↺ count-controlled loop	计数循环	jì shù xún huán
[] array	数组	shù zǔ
↑ pre-condition loop	前测循环	qián cè xún huán
↓ post-condition loop	后测循环	hòu cè xún huán
≡ structured programming	结构化编程	jié gòu huà biān chéng
📄 subroutines	子程序	zǐ chéng xù
📄 procedure	过程	guò chéng
() parameters	参数	cān shù
📄 function	函数	hán shù
() arguments	实参	shí cān
📄 pass by value	传值	chuán zhí

English	中文	Pinyin
$\hookrightarrow$ pass by reference	传引用	chuán yǐn yòng
$\square$ local variable	局部变量	jú bù biàn liàng
$\oplus$ global variable	全局变量	quán jú biàn liàng
$\odot$ scope	作用域	zuò yòng yù
$\curvearrowright$ decomposition	分解	fēn jiě
$\sim$ signature	签名	qiān míng
$\square$ invariant	不变量	bù biàn liàng
$\rightarrow$ linear search	线性查找	xiàn xìng chá zhǎo